QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU TÁI ĐỊNH CƯ AN BÌNH, XÃ BÌNH CHƯƠNG

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC CẢNH QUAN



KÝ HIỆU

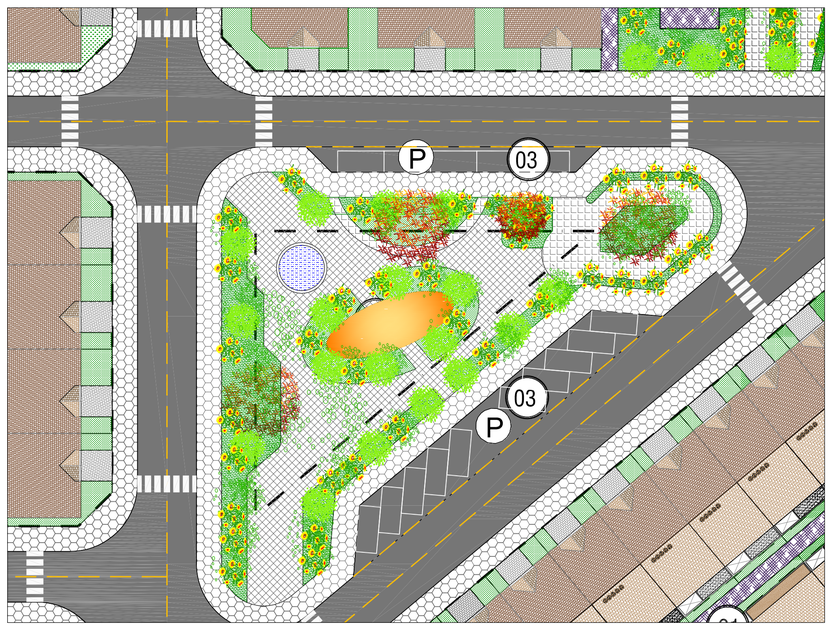
- THƯƠNG MẠI- DỊCH VỤ
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- BÃI ĐỖ XE
- KHOẢNG LÙI XÂY DỰNG

GHI CHÚ

STT	TÊN CÔNG TRÌNH
01	NHÀ LIÊN KẾ
02	CÔNG VIÊN CÂY XANH KHU Ở
03	BÃI ĐỖ XE
04	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
05	BỂ CẤP NƯỚC

- THẢM CỎ, VƯỜN HOA
- CÂY XANH ĐƯỜNG PHỐ
- CÂY XANH CÔNG VIÊN

KIẾN TRÚC CẢNH QUAN VỊ TRÍ VÒNG XOAY



BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Hạng mục	Diện tích (m2)	Tỷ lệ %	Số người
1	**Đất ở**	**26,248.020**	**41.69**	**513**
1.1	Đất ở Tái định cư (TĐC), gồm 114 lô TĐC(59 lô 300m2, 04 LÔ 200M2, 51 lô 150m2)	26,248.020	41.69	
2	**Đất công trình hạ tầng xã hội**	**7,036.350**	**11.18**	
2.1	Đất cây xanh sử dụng công cộng (CX)	7,036.350	11.18	**13.72**
3	**Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác**	**6,491.760**	**10.31**	
3.1	Đất trạm xử lý nước thải (TXL)	96.000	0.15	
3.2	Đất nhà trạm bơm + bể chứa nước (TB-BC)	105.000	0.17	
3.3	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	1,873.750	2.98	
3.4	Đất taluy, hạ tầng khác	3,511.830	5.58	
3.5	Đất cây xanh chuyên dụng (CXCD)	905.180	1.44	
4	**Đất bãi đỗ xe (P)**	**729.000**	**1.16**	**1.42**
5	**Đất đường giao thông**	**22,455.698**	**35.67**	
5.1	Đất giao thông quy hoạch	11,638.800	18.49	
5.2	Đất giao thông hiện trạng	1,930.950	3.07	
5.3	Đất vỉa hè	8,885.948	14.11	
	Tổng cộng	**62,960.828**	**100.00**	

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT ĐẤT Ở

STT	KÝ HIỆU	THỨ TỰ LÔ	DIỆN TÍCH/ LÔ	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG	TỔNG SỐ LÔ	TẦNG CAO TỐI ĐA	TỔNG DIỆN TÍCH
			M2	%			M2
ĐẤT Ở PHÂN LÔ MỚI					**114**		**26,248.02**
1	TĐC 1				**8**		**1492.00**
		1-6	150.00	80	6	5	900.00
		7	300.00	60	1	5	300.00
		8	292.00	61	1	5	292.00
2	TĐC 2				**20**		**3628.00**
		1	142.00	82	1	5	142.00
		2-15	150.00	80	14	5	2100.00
		16	142.00	82	1	5	142.00
		17	322.00	59	1	5	322.00
		18-19	300.00	60	2	5	600.00
		20	322.00	59	1	5	322.00
3	TĐC 3				**12**		**3628.00**
		1	292.00	61	1	5	292.00
		2-7	300.00	60	6	5	1800.00
		8	292.00	61	1	5	292.00
		9	322.00	59	1	5	322.00
		10-11	300.00	60	2	5	600.00
		12	322.00	59	1	5	322.00
4	TĐC 4				**3**		**892.00**
		1	292.00	61	1	5	292.00
		2-3	300.00	60	2	5	600.00
5	TĐC 5				**23**		**4693.00**
		1	142.00	82	1	5	142.00
		2-13	150.00	80	12	5	1800.00
		14	142.00	82	1	5	142.00
		15	217.00	68	1	5	217.00
		16-22	300.00	60	7	5	2100.00
		23	292.00	61	1	5	292.00
6	TĐC 6				**20**		**4018.00**
		1	142.00	82	1	5	142.00
		2-11	150.00	80	10	5	1500.00
		12	142.00	82	1	5	142.00
		13	217.00	68	1	5	217.00
		14-19	300.00	60	6	5	1800.00
		23	217.00	68	1	5	217.00
7	TĐC 7				**13**		**3397.02**
		1-3	150.12	80	3	5	450.36
		4	304.66	60	1	5	304.66
		5-12	300.00	60	8	5	2400.00
		13	242.00	66	1	5	242.00
8	TĐC 8				**15**		**4500.00**
		1-15	300.00	60	15	5	4500.00

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH CHƯƠNG
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM .....

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH CHƯƠNG
KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM .....

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH QUẢNG NGÃI
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM .....

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500
KHU TÁI ĐỊNH CƯ AN BÌNH, XÃ BÌNH CHƯƠNG THUỘC DỰ ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ DI DỜI CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT DỰ ÁN ĐƯỜNG SẮT TỐC ĐỘ CAO TRÊN TRỤC BẮC - NAM ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CHI TIẾT 1/500
KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

BẢN VẼ: QH-05	GHÉP: 1A1	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: ...../9/2026
THỂ HIỆN	KS.BÙI TRẦN TÙNG ANH		
THIẾT KẾ	KS. BÙI TRẦN TÙNG ANH		
CHỦ TRÌ	KTS. PHẠM TIẾN LỰC		
CHỦ NHIỆM ĐA	KTS. PHẠM TIẾN LỰC		
Q.L. KỸ THUẬT	KS. DƯƠNG THÀNH NHƠN		

GIÁM ĐỐC
KS. DƯƠNG THÀNH NHƠN

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN TỔNG HỢP VÀ XÂY DỰNG HOÀNG PHÚC
ĐỊA CHỈ : 522/20 NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG - PHƯỜNG NGHĨA LỘ TEL:0975562468